

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...22.../DKQN-HDQT
V/v Công bố BCTC năm 2021 (đã kiểm
toán).

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
2. Mã chứng khoán: PQN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 0255 3827492 Fax: 0255 3827507
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Phạm Văn Hùng
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 (đã kiểm toán) được lập ngày 29/03/2022; Bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: <http://ptscquangngai.com.vn/>

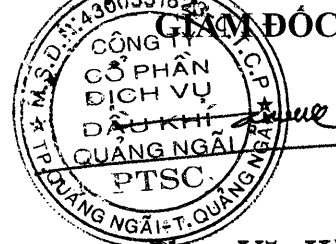
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, HCNS (HVD).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Văn Hùng



Deloitte.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

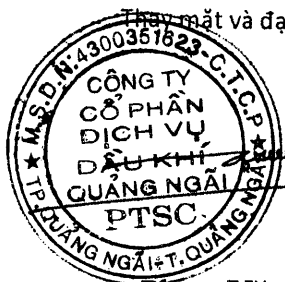
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hùng
Phạm Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Hồng Quân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2020-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4h, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506.455.165.778	514.879.420.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	44.179.913.151	93.058.828.742
1. Tiền	111		42.100.509.332	62.428.467.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.079.403.819	30.630.361.693
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.400.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.214.725.937	284.179.451.514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	190.011.092.743	229.032.458.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.287.566.744	16.440.580.865
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.311.021.962	41.101.367.589
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
IV. Hàng tồn kho	140	9	212.889.828.136	134.423.264.038
1. Hàng tồn kho	141		212.889.828.136	134.423.264.038
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.770.698.554	3.217.876.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.998.952.382	3.217.876.540
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	2.771.746.172	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.211.528.593	401.300.371.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		232.249.670.684	276.827.413.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	230.799.036.032	276.689.070.230
- Nguyên giá	222		869.418.006.452	862.877.055.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(638.618.970.420)	(586.187.984.841)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.450.634.652	138.343.518
- Nguyên giá	228		4.142.661.029	2.753.058.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.692.026.377)	(2.614.714.511)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		79.938.281.651	79.389.913.106
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.122.330.943	9.573.962.398
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20.507.025.985	31.566.494.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.460.200.959	31.566.494.136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.825.026	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		852.666.694.371	916.179.792.097


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		748.250.265.093	831.529.301.497
I. Nợ ngắn hạn	310		389.358.636.444	472.634.900.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	218.328.755.474	223.027.243.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	74.895.923.729	102.638.762.886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.798.943.460	5.949.361.596
4. Phải trả người lao động	314		6.039.864.476	4.525.025.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	30.527.341.723	30.898.906.398
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.920.839.292	3.182.099.292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	55.846.968.290	102.413.500.940
II. Nợ dài hạn	330		358.891.628.649	358.894.401.117
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2.772.468
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.416.429.278	84.650.490.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	104.416.429.278	84.650.490.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ	421		(200.290.821.273)	(220.056.759.951)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(220.056.759.951)	(240.713.789.242)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		19.765.938.678	20.657.029.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		852.666.694.371	916.179.792.097


Hồ Vũ Duy
 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


Trịnh Lương Một
 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng




Phạm Văn Hùng
 Phạm Văn Hùng
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	847.731.970.677	848.239.522.994
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		847.731.970.677	848.239.522.994
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	787.334.455.364	795.940.147.582
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		60.397.515.313	52.299.375.412
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.259.432.735	2.853.973.277
6. Chi phí tài chính	22		311.584.120	784.468.206
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	35.334.671.647	29.184.539.020
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-26))	30		26.010.692.281	25.184.341.463
9. Thu nhập khác	31		118.080.403	1.083.292.370
10. Chi phí khác	32		1.198.557.102	320.217.628
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.080.476.699)	763.074.742
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24.930.215.582	25.947.416.205
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	5.213.874.398	5.327.453.295
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(49.597.494)	(37.066.381)
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		19.765.938.678	20.657.029.291
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	659	689




Hồ Vũ Duy
 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu



Trịnh Lương Một
 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng





Phạm Văn Hùng
 Phạm Văn Hùng
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.930.215.582	25.947.416.205
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	52.508.297.445	55.437.971.799
Các khoản dự phòng	03	-	(85.760.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	275.029.458	124.050.706
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(809.918.771)	(2.669.197.014)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.903.623.714	78.754.481.696
Thay đổi các khoản phải thu	09	41.281.263.624	(89.219.998.340)
Tăng hàng tồn kho	10	(78.466.564.098)	(104.638.906.665)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(76.862.728.537)	119.345.411.924
Thay đổi chi phí trả trước	12	12.278.392.309	(12.110.616.887)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.632.414.841)	(1.224.428.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.498.427.829)	(9.094.056.856)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.461.386.769)	(1.809.308.856)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	622.268.182
3. Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(6.400.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.756.621.801	2.114.548.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.104.764.968)	927.508.014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(48.603.192.797)	(8.166.548.842)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	93.058.828.742	101.340.528.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(275.722.794)	(115.150.843)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>44.179.913.151</u>	<u>93.058.828.742</u>


 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng




 Phạm Văn Hùng
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch qua hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là "PQN".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 856 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 927 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoàn cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính Phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



12/2021
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
DẦU KHÍ
QUẢNG NGÃI
PTSC

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ hai năm đến ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	348.053.880	184.123.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	41.752.455.452	62.244.343.454
Các khoản tương đương tiền (**)	2.079.403.819	30.630.361.693
	<u>44.179.913.151</u>	<u>93.058.828.742</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền với giá trị 302.244.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Dung Quất dùng để bảo lãnh thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị cho dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

(**) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1% đến 4,6%/năm (năm 2020: từ 3,2% đến 3,4%/năm).



5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn ngày 01 tháng 09 năm 2022 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 5,1%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba		
- Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam	32.902.457.057	27.552.836.256
- Khách hàng khác	23.538.097.520	26.586.111.629
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	133.570.538.166	174.893.510.687
	190.011.092.743	229.032.458.572

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông	8.006.087.689	8.006.087.689
Yoobong Corporation	-	1.815.292.600
Công ty Cổ phần Phát triển và Công nghệ TPP	5.142.741.920	-
Imodco Terminals S.A	2.533.882.470	-
Các khách hàng khác	6.439.806.343	6.454.152.254
b. Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	165.048.322	165.048.322
	22.287.566.744	16.440.580.865

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	12.428.214.373	32.065.909.857
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.484.582.978	10.020.058.605
- Đối tượng khác	2.943.631.395	22.045.851.252
Phải thu khác	15.882.807.589	9.035.457.732
- Kỳ quỹ	12.755.817.484	4.735.783.598
- Khác	3.126.990.105	4.299.674.134
	28.311.021.962	41.101.367.589
b. Dài hạn		
- Kỳ quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 21.542.185.474 VND (xem Thuyết minh 18 bên dưới) mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.267.134.841	-	31.812.245.791	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	163.622.693.295	-	102.611.018.247	-
	212.889.828.136	-	134.423.264.038	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.016.141.164	6.010.360.164
Dự án Gia công GE Dolna Odra	34.975.771.970	5.242.574.330
Dự án Mua sắm thiết bị Bình Sơn	6.361.822.475	6.382.480.425
Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	57.060.157.305	44.276.907.740
Dự án Gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	13.340.544.617	-
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	37.749.189.807	36.997.770.210
Các dự án khác	8.119.065.957	3.700.925.378
	163.622.693.295	102.611.018.247

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	990.018.701	627.516.041
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	132.347.325	273.361.844
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	876.586.356	2.316.998.655
	1.998.952.382	3.217.876.540
b. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	2.203.220.699	4.445.452.392
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo	5.878.484.690	10.487.508.358
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	12.378.495.570	16.633.533.386
	20.460.200.959	31.566.494.136



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	269.070.165.802	89.878.600.216	496.239.286.026	5.415.711.162	2.273.291.865	862.877.055.071
Tăng trong năm	-	1.004.406.000	2.418.000.000	173.276.364	-	3.595.682.364
Chuyển từ xây dựng cơ bản đỡ đang	-	2.945.269.017	-	-	-	2.945.269.017
Số dư cuối năm	269.070.165.802	93.828.275.233	498.657.286.026	5.588.987.526	2.273.291.865	869.418.006.452
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	169.459.890.941	60.691.296.343	349.906.126.819	4.131.902.290	1.998.768.448	586.187.984.841
Khấu hao trong năm	12.059.382.080	9.650.368.745	29.989.178.814	592.328.432	139.727.508	52.430.985.579
Số dư cuối năm	181.519.273.021	70.341.665.088	379.895.305.633	4.724.230.722	2.138.495.956	638.618.970.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	99.610.274.861	29.187.303.873	146.333.159.207	1.283.808.872	274.523.417	276.689.070.230
Tại ngày cuối năm	87.550.892.781	23.486.610.145	118.761.980.393	864.756.804	134.795.909	230.799.036.032

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 170.522.931.490 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 139.025.158.761 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.753.058.029
Tăng trong năm	1.389.603.000
Số dư cuối năm	<u>4.142.661.029</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.614.714.511
Khấu hao trong năm	77.311.866
Số dư cuối năm	<u>2.692.026.377</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>138.343.518</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.450.634.652</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 2.664.298.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.505.298.029 đồng).

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Đây là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mua cầu trục	1.071.068.953	1.048.825.563
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	954.490.472	954.116.472
Dự án trạm phân phối khí	-	1.690.664.926
Dự án nâng cấp nền bãi tại Dung Quất	1.557.076.591	-
Dự án khác	659.339.490	-
	<u>10.122.330.943</u>	<u>9.573.962.398</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	11.864.316.748	12.064.085.459
Khác	171.169.246.869	169.555.140.786
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
	35.295.191.857	41.408.017.469
	<u>218.328.755.474</u>	<u>223.027.243.714</u>



16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	74.778.296.054	101.525.159.103
Các bên thứ ba	117.627.675	1.113.603.783
	<u>74.895.923.729</u>	<u>102.638.762.886</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	514.242.700	15.557.748.764	18.843.737.636	(2.771.746.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.943.068.525	5.213.874.398	8.632.414.841	1.524.528.082
Thuế thu nhập cá nhân	370.501.374	862.379.155	958.465.151	274.415.378
Thuế xuất nhập khẩu	-	95.102.440	95.102.440	-
Thuế nhà đất	-	272.630.982	272.630.982	-
Các loại thuế khác	121.548.997	156.426.672	277.975.669	-
	<u>5.949.361.596</u>	<u>22.158.162.411</u>	<u>29.080.326.719</u>	<u>(972.802.712)</u>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước - 2.771.746.172

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 5.949.361.596 1.798.943.460

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	27.731.410.636
Dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Baltec	-	310.001.101
Dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Hòa Phát	-	110.244.186
Chi phí dự án Kho chứa LNP Thị Vải	405.623.600	1.147.026.637
Chi phí phải trả khác	1.559.690.988	1.600.223.838
	<u>30.527.341.723</u>	<u>30.898.906.398</u>

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 21.542.185.474 VND mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	30.315.308.221	75.921.308.221
Phải trả lương nhân viên	19.906.285.862	18.883.263.674
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	3.760.924.437	5.744.479.275
	<u>55.846.968.290</u>	<u>102.413.500.940</u>
b. Dài hạn		
Tổng Công ty PTSC	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(240.713.789.242)	63.993.461.309
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.657.029.291	20.657.029.291
Số dư đầu năm nay	<u>300.000.000.000</u>	<u>4.707.250.551</u>	<u>(220.056.759.951)</u>	<u>84.650.490.600</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.765.938.678	19.765.938.678
Số dư cuối năm nay	<u>300.000.000.000</u>	<u>4.707.250.551</u>	<u>(200.290.821.273)</u>	<u>104.416.429.278</u>

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tỉ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	<u>100</u>	<u>300.000.000.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	<u>862.868</u>	<u>1.417.983</u>

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì các tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

03E
 ONC
 OP
 ICI
 AUL
 JAN
 DT
 G NG



23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	508.054.691.071	542.649.216.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	339.677.279.606	305.590.306.495
	847.731.970.677	848.239.522.994
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	581.292.452.576	514.785.612.829

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	506.059.899.940	532.599.812.945
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	281.274.555.424	263.340.334.637
	787.334.455.364	795.940.147.582

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.264.553.518	186.144.742.632
Chi phí nhân công	162.012.115.539	146.010.720.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.508.297.445	55.437.971.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.649.992.426	429.050.345.860
Chi phí khác bằng tiền	6.234.168.083	8.480.905.872
	822.669.127.011	825.124.686.602

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	809.918.771	2.068.699.336
Lãi chênh lệch tỷ giá	449.513.964	785.273.941
	1.259.432.735	2.853.973.277

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	18.659.834.078	10.402.601.190
Dịch vụ mua ngoài	8.577.338.552	9.058.442.484
Chi phí khấu hao	2.319.529.954	2.719.423.077
Chi phí khác	5.777.969.063	7.004.072.269
	35.334.671.647	29.184.539.020



Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 23.184 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 2 – Bến cảng Dung Quất. Hợp đồng thuê bến cảng được ký giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	354.678.486.731	92.346.906.835
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	219.429.246.428	410.702.947.860
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thuỷ Dung Quất	3.851.444.720	-
Bán hàng cho Công ty liên quan khác	3.333.274.697	11.735.758.134
	581.292.452.576	514.785.612.829

Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	5.598.089.058	4.385.743.636
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	268.750.000	254.715.716
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	32.305.629.933	25.423.685.621
Mua hàng từ Công ty liên quan khác	24.913.235.352	25.619.328.875
	63.085.704.343	55.683.473.848

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	109.219.982.395	44.339.227.875
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	23.788.899.441	123.093.626.781
Công ty liên quan khác	561.656.330	7.460.656.031
	133.570.538.166	174.893.510.687

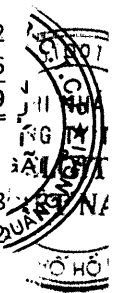
Các khoản phải thu khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	535.475.627
	9.484.582.978	10.020.058.605

Các khoản phải trả		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	4.627.436.048	3.014.582.548
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	4.525.691.029	2.898.268.262
Công ty liên quan khác	8.600.776.640	17.503.350.086
	35.745.720.290	41.408.017.469

Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	16.442.917.277	45.539.425.628
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.169.007.833
Công ty liên quan khác	2.144.730.138	-
	74.778.296.054	101.525.159.103

Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	389.206.936.870	434.812.936.870

Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam	165.048.322	165.048.322



Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập	2.088.013.754	2.559.884.375

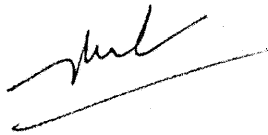
32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 849.306.520 đồng (2020: 3.831.770.363 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Hồ Vũ Duy
Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hùng
Phạm Văn Hùng
Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

